



lǎo máo bìng

老毛病

noun · chronic problem; old habit

Example Sentences

Tā yòu fàn le lǎo máo bìng

他又犯了老毛病。

He fell back into his old habit again.

Chí dào shì tā de lǎo máo bìng gǎi bù liǎo

迟到是他的老毛病，改不了。

Being late is his chronic problem; he can't change it.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛				
病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									